BỘ TÀI CHÍNH **CỤC HẢI QUAN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 382 /QĐ-CHQ	*Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng tương quan mã số thống kê và mã số hàng hóa

CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chế độ báo cáo thống kê quốc gia áp dụng cho các Bộ, ngành;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số biện pháp thực hiện thống kê nhà nước về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Căn cứ Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng tương quan mã số thống kê và mã số hàng hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3014/QĐ-TCHQ ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Tổng cục Hải quan.

Điều 3.Trưởng Ban Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Giao Ban Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan chủ trì để xây dựng, sửa đổi và bổ sung Bảng tương quan mã số thống kê và mã số hàng hóa khi có sự thay đổi Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và có sự thay đổi các quy định thực hiện thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Luật

Thống kê và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục trưởng CHQ (để báo cáo);
- Các Lãnh đạo CHQ (để biết);
- Cổng TTĐT Hải quan (để đăng tải);
- Lưu: VT, CNTT (3b).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

Trần Đức Hùng

BẢNG TƯƠNG QUAN MÃ SỐ THỐNG KÊ VÀ MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-CHQ ngày tháng năm 2026 của Cục Hải quan)

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
1	Thịt và các sản phẩm từ thịt, trong đó:	2701 2702	USD	- **Chương 01**: tất cả các nhóm từ 0101 đến 0105, *loại trừ động vật làm giống thuộc các phân nhóm 01012100, 01013010, 01022100, 01023100,01029010, 01031000, 01041010, 01042010, 01051110, 01051210, 01051310, 01051410, 01051510, 01059410, 01059910, 01059930 và nhóm 0106* - **Chương 02:** tất cả các nhóm từ 0201 đến 0210 - **Chương 16:** nhóm 1601 và 1602	-	1	Bổ sung mặt hàng này vào biểu nhập khẩu
	- Thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn	*2702*	*USD*	*- **Chương 02** : các nhóm và phân nhóm 0203, 021011, 021012, 021019* *- **Chương 16 :** các phân nhóm 16021010, 160241, 160242, 160249*			
2	Hàng thuỷ sản	2101	USD	- **Chương 03**: các nhóm từ 0301 đến 0309 - **Chương 16**: nhóm 1604 và 1605 - **Chương 21:** phân nhóm 21039012	1	2	
3	Hàng rau quả	4301	USD	- **Chương 07**: tất cả các nhóm từ 0701 đến 0714, *loại trừ phân nhóm 071410 thuộc mặt hàng chủ yếu "Sắn"(số thứ tự 14)* - **Chương 08:** các nhóm từ 0801 đến 0814, *loại trừ các phân nhóm 080131, 080132 thuộc mặt hàng chủ yếu"Hạt điều"(số thứ tự 5)* - **Chương 09:** phân nhóm 09042*, nhóm 0910 - **Chương 20**: các nhóm từ 2001 đến 2009, *loại trừ phân nhóm 20081910 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hạt điều"(số thứ tự 5)*	2	4	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
4	Sữa và các sản phẩm từ sữa	2102	USD	- **Chương 04:** các nhóm từ 0401 đến 0406 - **Chương 19:** các phân nhóm: 1901102*, 1901903*, 19019091 - **Chương 22:** phân nhóm: 2202991*	-	3	
5	Hạt điều	2301	Tấn	- **Chương 08**: các phân nhóm: 080131, 080132 - **Chương 20:** phân nhóm 20081910	3	5	
6	Cà phê	1901	Tấn	- **Chương 09**: nhóm 0901 - **Chương 21**: các phân nhóm: 210111 và 210112	4	-	
7	Chè	2501	Tấn	- **Chương 09:** các nhóm: 0902 và 0903 - **Chương 21:** phân nhóm 210120	5	-	
8	Hạt tiêu	3301	Tấn	**Chương 09:** các phân nhóm 090411 và 090412	6	-	
9	Lúa mỳ	2802	Tấn	**Chương 10:** nhóm 1001	-	7	
10	Ngô	2402	Tấn	**Chương 10:** nhóm 1005	-	8	
11	Đậu tương	4303	Tấn	**Chương 12:** nhóm 1201	-	9	
12	Quế và hoa quế	4304	Tấn	**Chương 09:** nhóm 0906	7	-	Bổ sung mặt hàng này vào biểu xuất khẩu
13	Gạo	2401	Tấn	**Chương 10**: các phân nhóm từ 100620 đến 100640	8	-	
14	Sắn và các sản phẩm từ sắn, *trong đó*:	4302 4312			9	6	Bổ sung mặt hàng này vào biểu nhập khẩu
	- *Sắn*	*4302*	*Tấn*	**Chương 07**: phân nhóm 071410			

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
	- *Sản phẩm từ sắn*	*4312*	*Tấn*	**Chương 11:** các phân nhóm 11062010 và 110814			
15	Dầu mỡ động thực vật	5801	USD	**Chương 15**: các nhóm từ 1501 đến 1518	10	10	Bổ sung mặt hàng này vào biểu xuất khẩu
16	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc	1602	USD	- **Chương 17:** nhóm 1704 - **Chương 18:** nhóm 1806 - **Chương 19:** các nhóm từ 1901 đến 1905, *loại trừ các phân nhóm: 19011020, 19019031 và 19019039 thuộc mặt hàng chủ yếu "Sữa và sản phẩm từ sữa"(số thứ tự 4)*	11	11	
17	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	6902	USD	**Chương 23**: các nhóm từ 2301 đến 2309	13	13	
18	Than các loại	2201	Tấn	**Chương 27:** các nhóm từ 2701 đến 2704	16	16	
19	Quặng và khoáng sản khác	2202	Tấn	- **Chương 25:** các nhóm từ 2502 đến 2530, *loại trừ các nhóm và phân nhóm: 2505,2507,2514,2515,2516,2517,2522, 2527, phân nhóm 25309090 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng hóa khác"(số thứ tự 71); nhóm 2523 thuộc mặt hàng chủ yếu "Clanhke và xi măng"(số thứ tự 21)* - **Chương 26:** các nhóm từ 2601 đến 2617	14	15	
20	Chế phẩm thực phẩm khác	1601	USD	- **Chương 21:** + Phân nhóm 21013* + Nhóm 2102: các nhóm từ 2104 đến 2106 + Nhóm 2103**:** các phân nhóm 210310, 210320, 210330, 21039011/9013/9019/9021/9029	12	12	Bổ sung mặt hàng này vào biểu xuất khẩu

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
21	Clanhke và xi măng, *trong đó*:	1501 1502	Tấn		15	-	
	- Clanhke	*1501*	*Tấn*	**Chương 25:** phân nhóm 252310			
	- Xi măng	*1502*	*Tấn*	**Chương 25:** các phân nhóm: 252321, 252329, 252330 và 252390			
22	Nguyên phụ liệu thuốc lá	4401	USD	- **Chương 24:** các nhóm từ 2401 đến 2403, 2404 - **Chương 48:** nhóm 4813	-	14	
23	Dầu thô	1302	Tấn	**Chương 27:** phân nhóm 2709001*	17	17	
24	Xăng dầu các loại, *trong đó*:	1301 1303 1304 1305 1306 1307	Tấn		18	18	
	- Xăng	*1301*	*Tấn*	**Chương 27:** các phân nhóm 2710121*, 2710122*			
	- Diesel	*1303*	*Tấn*	**Chương 27:** các phân nhóm 27101971, 27101972			
	- Mazut	*1304*	*Tấn*	**Chương 27:** phân nhóm 27101979			
	- Nhiên liệu bay	*1305*	*Tấn*	**Chương 27:** các phân nhóm 2710123*, 27101981, 27101982			
	- Dầu hỏa	*1306*	*Tấn*	**Chương 27:** phân nhóm 27101983			
	- Xăng dầu loại khác	*1307*	*Tấn*	**Chương 27:** phân nhóm 2709002*			
25	Khí đốt hoá lỏng	1308	Tấn	**Chương 27:** phân nhóm 27111*	-	19	
26	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	1309	USD	**Chương 27:** + Phân nhóm 27090090	-	20	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				+ Các phân nhóm từ 27101240 đến 27101299, từ 27101920 đến 27101960, 27101989, 27101990, 2710200*, 271091/99 + Phân nhóm 27112* + Các nhóm từ 2712 đến 2715			
27	Hoá chất	6101	USD	- **Chương 28:** các nhóm từ 2801 đến 2853 - **Chương 29:** + Các nhóm từ 2901 đến 2935 + Các nhóm từ 2938 đến 2940, 2942	19	21	
28	Sản phẩm hóa chất	6201	USD	- **Chương 32:** các nhóm từ 3201 đến 3215 - **Chương 34:** các nhóm từ 3401 đến 3403, 3405 và 3407 - **Chương 35:** các nhóm từ 3501 đến 3507 - **Chương 38:** các nhóm từ 3801 đến 3824, 3826, 3827, *loại trừ nhóm 3808 thuộc mặt hàng chủ yếu "Thuốc trừ sâu và nguyên liệu"(số thứ tự 38)*	20	22	
29	Phân bón các loại, *trong đó*:	1401 1402 1403 1404 1406	Tấn		21	25	
	- Phân Ure	*1401*	*Tấn*	**Chương 31:** phân nhóm 310210			
	- Phân NPK	*1402*	*Tấn*	**Chương 31:** phân nhóm 31052*			
	- Phân DAP	*1403*	*Tấn*	**Chương 31:** phân nhóm 31053*			
	- Phân SA	*1404*	*Tấn*	**Chương 31:** phân nhóm 310221			
	- Phân Kali	*1406*	*Tấn*	**Chương 31:** các phân nhóm: 31042*, 31043*, 31049*			
	-Phân bón loại khác	*1405*	*Tấn*	**Chương 31: các nhóm và phân nhóm còn lại của chương 31,** cụ thể: 3101, 310229, từ 31023 đến 31026, 310280 và 31029,			

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				3103,31049,31051, từ 31054 đến 31056 và 31059.			
30	Nguyên phụ liệu dược phẩm	6401	USD	**Chương 29:** các nhóm: 2936, 2937 và 2941	-	23	
31	Dược phẩm	6501	USD	**Chương 30:** các nhóm, phân nhóm: 3001, 3002, 3003, 3004, *loại trừ phân nhóm 300242 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng hóa khác"(số thứ tự 71)*	-	24	
32	Chất dẻo nguyên liệu	6301	USD	**Chương 39:** các nhóm từ 3901 đến 3914	22	28	
33	Sản phẩm từ chất dẻo	6302	USD	**Chương 39:** các nhóm từ 3916 đến 3926, *loại trừ phân nhóm 392620 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng hóa khác"(số thứ tự 71)*	23	29	
34	Cao su	2001	Tấn	**Chương 40:** các nhóm: 4001, 4002, 4003 và 4005	24	30	
35	Sản phẩm từ cao su	2002	USD	**Chương 40:** + Các nhóm từ 4006 đến 4008, 4010, 4014,4015, 4017; các phân nhóm 40091*, 40092*, 40093110, 40093199, 400932*, 40094* + Nhóm 4011: các phân nhóm 401170; 401180, 40119020, 40119090. + Nhóm 4012: các phân nhóm 40121920,40121930, 40121990, 40122060, 40122071/79, 40122080, 40122091/99, 401290 + Nhóm 4013: các phân nhóm 40139011/19, 40139091/99 + Nhóm 4016: tất cả các phân nhóm, *loại trừ các phân nhóm từ 40169911 đến 40169918 thuộc mặt hàng chủ yếu "Phương tiện vận tải và phụ tùng"(số thứ tự 63)*	25	31	
36	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	6102	USD	**Chương 33**: các nhóm từ 3301 đến 3307	-	26	
37	Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	1802	USD	- **Chương 42:** các nhóm 4201, 4202 - **Chương 43:** phân nhóm 43040091	26	-	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				- **Chương 65:** các nhóm từ 6501 đến 6506 - **Chương 66:** các nhóm từ 6601 đến 6602			
38	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	2901	USD	**Chương 38:** nhóm 3808	-	27	
39	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	3701	USD	- **Chương 46:** các nhóm 4601 và 4602 - **Chương 57:** các nhóm từ 5701 đến 5705 - **Chương 58:** nhóm 5805 - **Chương 94:** các phân nhóm: 94015*, 940382 và 940383	27	-	
40	Gỗ và sản phẩm gỗ, *trong đó*:	3702 3712	USD		28	32	
	- *Gỗ*	*3702*	*USD*	**Chương 44:** các nhóm từ 4401 đến 4413, *loại trừ nhóm 4402 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng hóa khác"(số thứ tự 71)*			
	- *Sản phẩm gỗ*	*3712*	*USD*	- **Chương 44:** các nhóm từ 4414 đến 4421 - **Chương 94:** các phân nhóm: 940191,94016*, 94033*, 94034*, 94035*, 94036*, 9403999, 940131, 940141, 940391.			
41	Giấy và các sản phẩm từ giấy, *trong đó*:	5702 5704			29		
	- *Giấy*	*5702*	*Tấn*	**Chương 48:** các nhóm từ 4801 đến 4811 và 4816		33	
	- *Sản phẩm từ giấy*	*5704*	*USD*	**Chương 48:** các nhóm 4812, 4814, 4817 đến 4823		34	
42	Xơ, xợi dệt các loại	4201	Tấn	- **Chương 50:** các nhóm từ 5004 đến 5006 - **Chương 51:** các nhóm từ 5106 đến 5110 - **Chương 52:** các nhóm từ 5205 đến 5207 - **Chương 53:** các nhóm từ 5306 đến 5308 - **Chương 54:** các nhóm từ 5402 đến 5406 - **Chương 55:** các nhóm 5503, 5504, 5506, 5507, 5509, 5510, 5511	30	36	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
43	Vải các loại	6701	USD	- **Chương 50:** nhóm 5007 - **Chương 51**: các nhóm từ 5111 đến 5113 - **Chương 52:** các nhóm từ 5208 đến 5212 - **Chương 53:** các nhóm từ 5309 đến 5311 - **Chương 54:** các nhóm 5407 và 5408 - **Chương 55:** các nhóm từ 5512 đến 5516 - **Chương 58:** các nhóm từ 5801 đến 5804, các phân nhóm: 58061*, 58062*, 58063190, 5806325/29/91, 58063993/99, 58064*, nhóm 5809 - **Chương 59:** các nhóm từ 5901 đến 5903, *loại trừ nhóm 5902 thuộc mặt hàng chủ yếu "Vải mành, vải kỹ thuật khác"(số thứ tự 47)* - **Chương 60:** các nhóm từ 6001 đến 6006	-	37	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
44	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1803	USD	- **Chương 39:** phân nhóm 39262* - **Chương 41:** tất cả các nhóm từ 4101 đến 4107 và từ 4112 đến 4115 - **Chương 43:** nhóm, phân nhóm 4301, 4302, 43031, 4304001* - **Chương 50:** các nhóm 5001 và 5002 - **Chương 51:** các nhóm từ 5101 đến 5105 - **Chương 52:** nhóm 5204 - **Chương 54:** nhóm 5401 - **Chương 55:** các nhóm 5501, 5502 và 5508 - **Chương 56:** các nhóm từ 5601 đến 5607 - **Chương 58:** các nhóm 5807, 5808, 5810, 5811 - **Chương 61:** các phân nhóm 61178, 61179* - **Chương 62:** nhóm 6217 - **Chương 64:** nhóm 6406 - **Chương 83:** nhóm 8308 - **Chương 96:** các nhóm: 9606, 9607	35	38	
45	Hàng dệt, may, *trong đó*:	1801 6701	USD	- **Chương 50:** nhóm 5007 - **Chương 51**: các nhóm từ 5111 đến 5113 - **Chương 52:** các nhóm từ 5208 đến 5212 - **Chương 53:** các nhóm từ 5309 đến 5311 - **Chương 54:** các nhóm 5407 và 5408 - **Chương 55:** các nhóm từ 5512 đến 5516 - **Chương 58:** các nhóm từ 5801 đến 5804, các phân nhóm 58061* và 58062*, 58063190 và 580639, 58064, nhóm 5809 - **Chương 59:** các nhóm từ 5901 đến 5903, *loại trừ nhóm 5902 thuộc mặt hàng chủ yếu "Vải mành, vải kỹ thuật khác"(số thứ tự 47)* - **Chương 60:** các nhóm từ 6001 đến 6006	31	-	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				- **Chương 61:** các nhóm từ 6101 đến 6116, 61171 - **Chương 62:** các nhóm từ 6201 đến 6216 - **Chương 63**: các nhóm từ 6301 đến 6304			
	- Vải các loại	*6701*	*USD*	Mặt hàng chủ yếu này có mã số và nhóm, phân nhóm tương tự mặt hàng chủ yếu có số thứ tự 43	31	-	
46	Bông các loại	2601	Tấn	**Chương 52:** các nhóm 5201, 5202 và 5203	-	35	
47	Vải mành, vải kỹ thuật	6702	USD	**Chương 59:** các nhóm 5902, 5907 và 5911	32	-	
48	Thuỷ tinh và các sản phẩm từ thuỷ tinh	6602	USD	**Chương 70:** + Các nhóm từ 7001 đến 7006,7008, từ 7010 đến 7020 + Các phân nhóm: 700719, 700729, 700991/92	37	39	
49	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3704	USD	**Chương 71:** tất cả các nhóm từ 7101 đến 7116, *loại trừ nhóm 7112 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng hóa khác"(số thứ tự 71)*	38	40	
50	Giày dép các loại	5601	USD	**Chương 64:** các nhóm từ 6401 đến 6405	34	-	
51	Sản phẩm gốm, sứ	3703	USD	**Chương 69:** các nhóm từ 6901 đến 6914	36	-	
52	Phế liệu sắt thép	1704	Tấn	**Chương 72:** nhóm 7204	-	41	
53	Sắt thép các loại, *trong đó*:	1701 1702	Tấn	**Chương 72:** các nhóm từ 7206 đến 7229	39	42	
	- Phôi thép	*1701*	*Tấn*	**Chương 72:** các nhóm 7206, 7207, 7218 và 7224			
54	Sản phẩm từ sắt thép	1703	USD	**Chương 73:** tất cả các nhóm từ 7301 đến 7326, *loại trừ các phân nhóm:73151110,73151210, 73151910, 73201011 thuộc mặt hàng chủ yếu "Phương tiện vận tải và phụ tùng"(số thứ tự 63)*	40	43	
55	Kim loại thường khác, *trong đó*:	6001 6002	Tấn	- **Chương 74**: các nhóm từ 7401 đến 7410, *loại trừ 7404 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng hóa khác"(số thứ tự 71)* - **Chương 75:** các nhóm từ 7501 đến 7506, *loại trừ 7503 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng hóa khác"(số thứ tự 71)*	41	44	Đối với biểu xuất khẩu, tách nhóm hàng

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				- **Chương 76:** các nhóm từ 7601 đến 7607, *loại trừ 7602 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng hóa khác"(số thứ tự 71)* - **Chương 78:** các nhóm 7801 và 7804 - **Chương 79:** các nhóm từ 7901 đến 7905, *loại trừ 7902 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng hóa khác"(số thứ tự 71)* - **Chương 80:** các nhóm 8001 và 8003			"Kim loại thường khác" từ nhóm hàng " Kim loại thường khác và sản phẩm". Nhóm hàng " Kim loại thường khác và sản phẩm" bị loại bỏ.
	- Đồng	*6002*	*Tấn*	**Chương 74:** các nhóm từ 7401 đến 7410, *loại trừ 7404 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng hóa khác"(số thứ tự 71)*			
56	Sản phẩm từ kim loại thường khác	6003	USD	- **Chương 74:** các nhóm từ 7411 đến 7413, 7415, 7418, 7419 - **Chương 75:** các nhóm 7507 và 7508 - **Chương 76:** các nhóm từ 7608 đến 7616 - **Chương 78:** nhóm 7806 - **Chương 79:** nhóm 7907 - **Chương 80:** nhóm 8007	42	45	Đối với biểu xuất khẩu, tách nhóm hàng "Sản phẩm từ kim loại thường khác" từ nhóm hàng " Kim loại thường khác và sản phẩm". Nhóm hàng

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
							" Kim loại thường khác và sản phẩm" bị loại bỏ.
57	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	4001	USD	- **Chương 84**: + Các phân nhóm 844331, 8443321*/8443322*/8443323*/8443324*/8443992*/8443993*/8443999* + Nhóm 8471, các phân nhóm 847330 và 84735010 - **Chương 85:** + Nhóm 8507: các phân nhóm 85076031, 85078020 + Các nhóm từ 8518 đến 8522, các phân nhóm và nhóm 85235111/19, 85241100, nhóm 8524 (*loại trừ phân nhóm 85249200 thuộc hàng chủ yếu "Điện thoại các loại và linh kiện"(số thứ tự 59)*), 85258930, 85271*, 85279*, 8528, 8529, 8532, 8533, 8534, 8540, 8541 và 8542	43	46	
58	Hàng điện gia dụng và linh kiện	5902	USD	- **Chương 84:** + Nhóm 8414: các phân nhóm 84145110/91/99 + Các phân nhóm: 841510, 84181031/32/39, 841821/29, 84189940, 84191110/90, 84212111, 84219994, 842211, 84229010/90, + Nhóm 8450 + Nhóm 8451: phân nhóm 84513010 + Các phân nhóm: 84521000, 84529011/12/19 - **Chương 85**: các phân nhóm, nhóm 850811, 85081910, 85087010; 8509, 8510, 85161*, 85163*, 85164090,	44	47	Bổ sung "Hàng điện gia dụng và linh kiện" vào biểu xuất khẩu

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				851650/60, 851671/72/79, 85168030, 85169021, 85169030			
59	Điện thoại các loại và linh kiện	4101	USD	**Chương 85:** - Nhóm 8517: các phân nhóm 85171*, 85177921, 85177931, 85177932, 85177991, 85177992 - Các phân nhóm: 85235129, 85249200	45	48	
60	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	4102	USD	- **Chương 85:** phân nhóm 85258* - **Chương 90:** - + Nhóm 90019010, 900211,900219,90022020,90022090,90029030/90. + Nhóm 9006 + Nhóm 9007: các phân nhóm 90071000, 90079100	46	49	
61	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	5901	USD	- **Chương 82:** các nhóm từ 8201 đến 8211 - **Chương 84**: các nhóm từ 8401 đến 8406 + Nhóm 8407: các phân nhóm 84073211/19/29, 84073310, 84073440/50, 84073491/92, 84079*. + Nhóm 8408: các phân nhóm 84082010/93, 84089010/51/52/59/91/92/99 + Nhóm 8409: từ phân nhóm 84099111 đến 84099129 ; từ phân nhóm 84099171đến 84099179; từ 84099911 đến 84099929; từ 84099971 đến 84099979 + Từ nhóm 8410 đến 8412, 8413 và 8414, *loại trừ các phân nhóm: 84133030/40 thuộc mặt hàng chủ yếu "Linh kiện, phụ tùng ô tô" (số thứ tự 64); và 84145110/91/99 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng điện gia dụng và linh kiện"(số thứ tự 58)* + Nhóm 8415: các phân nhóm 84158195/96/97/98/99/ 84158291/99, 84158391/99, 84159019/25/29/35/39/45/49	47	50	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				+ Nhóm 8416, 8417 + Nhóm 8418: các phân nhóm 84181040/90, 84181091/99, 841830, 841840, 841850, 841861/69, 841891, 84189910/90 + Nhóm 8419, *loại trừ các phân nhóm 84191110,84191910 thuộc mặt hàng chủ yếu"Hàng hóa khác"(số thứ tự 71)* + Nhóm 8420, 8421, 8422, 8423 *loại trừ các phân nhóm: 84212111, 84219994, 842211, 84229010 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng điện gia dụng và linh kiện" (số thứ tự 58); các phân nhóm 84212321/29, 84213120, 84219921, 84219997 thuộc mặt hàng chủ yếu "Linh kiện phụ tùng ô tô"(số thứ tự 64); các phân nhóm 84213200, 842310 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng hóa khác" (số thứ tự 71)* + Từ nhóm 8424 đến 8442 + Nhóm 8443: các phân nhóm 844311 đến 844319, 84433250/60/90, 844339, 844391, 84439910 + Từ nhóm 8444 đến nhóm 8449; các phân nhóm 845110, 845121/29, 84513090, 845140, 845150, 845180, 845190; 845221/29/30, 84529091/92/99 + Từ 8453 đến 8470, 8472 và các phân nhóm 847321/29, , 847340, 84735090, + Từ 8474 đến 8482, *loại trừ các phân nhóm 84818083/84/93 thuộc mặt hàng chủ yếu "Linh kiện, phụ tùng ô tô" (số thứ tự 64) và phân nhóm 848280 thuộc mặt hàng chủ yếu "Xe máy và linh kiện, phụ tùng" (số thứ tự 67)* + Nhóm 8483: các phân nhóm 84831010, 84831090, 84832020/90, 84833090, 84834030/90, 848350/60,			

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				84839011/13/19, 84839091/93/99 + Các nhóm: 8484, 8485, 8486, 8487 - **Chương 85**: + Các nhóm từ 8501 đến 8506 + Nhóm 8507, *loại trừ các phân nhóm 85071010, 85072010, 85073010, 85075010, 85076032, 85078011/19, 85079012/91 thuộc mặt hàng chủ yếu "Phương tiện vận tải khác và phụ tùng"(số thứ tự 63); 85075020, 85076033 thuộc mặt hàng chủ yếu "Linh kiện, phụ tùng ô tô"(số thứ tự 64); 85076031, 85078020 thuộc mặt hàng chủ yếu "Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện"(số thứ tự 57)* + Nhóm 8508: các phân nhóm 85081990, 850860, 85087090 + Nhóm 8511: các phân nhóm 85112091/99; 85113091/99, 85114029/31/99, 85115029/31/99, 85118090, 85119090 + Các nhóm từ 8513 đến 8515 + Nhóm 8516: các phân nhóm 851621/29, 85164010, 85168010, 85168090, 85169029/40/90 + Các phân nhóm; 851761/62/69, 85177100, 85177910/29/39/99, 852550/60,8526 + Các nhóm: 8530, 8531, 8535, 8536, 8537, 8538 + Nhóm 8539: toàn bộ các phân nhóm, *loại trừ các phân nhóm: 85391010, 85392130, 85392920 thuộc mặt hàng chủ yếu "Linh kiện, phụ tùng ô tô"(số thứ tự 64); 85399020 thuộc mặt hàng chủ yếu "Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng"(số thứ tự 61)* + Các nhóm: 8543, 8545, 8546, 8547, 8548 - **Chương 87:** 870110, 870130, 870191/92/93/94/95, 8716			

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				- **Chương 90:** + Nhóm 9007: 900720, 90079200 + Nhóm 9008, các nhóm từ 9010 đến 9020 + Nhóm 9021: các phân nhóm 902110, 902140/50/90 + Các nhóm 9022, từ 9024 đến 9026, nhóm 9027, nhóm 9028, phân nhóm 902910, 90292090, 90299010/20, các nhóm từ 9030 đến 9033 - **Chương 91**: các nhóm 9106, 9107			
62	Dây điện và dây cáp điện	6803	USD	**Chương 85:** nhóm 8544, *loại trừ phân nhóm 85444232, 85444234 thuộc mặt hàng chủ yếu "Linh kiện, phụ tùng ô tô" (số thứ tự 64)*	48	51	
63	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng, *trong đó:*	7101 7102	USD	- **Chương 40**: các phân nhóm: 40113000, 40115000, 40121300, 40122030/50, 40132000, 40139040, 40169915/16/17/18/19/20 - **Chương 70**: 70071120/90, 70072120/90. - **Chương 84**: + **Nhóm 8407**: 840710, 840721/29 + **Nhóm 8408**: 840810 + **Nhóm 8409**: các phân nhóm: 840910, 8409915, 8409916, 8409995, 8409996 + **Nhóm 8415**: tất cả phân nhóm, *loại trừ phân nhóm 841510 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng điện gia dụng và linh kiện" (số thứ tự 58) , và loại trừ các phân nhóm: 84158131/39, 84158231/39, 84158331/39, 84159014 thuộc mặt hàng chủ yếu "Linh kiện, phụ tùng ô tô"(số thứ tự 64); 84158195 đến 84158199, 84158291/99, 84158391/99, 84159019, 84159025, 84159029, 84159035, 84159039, 84159045, 84159049 thuộc mặt hàng chủ yếu "Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng"(số thứ tự 61)*		55	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				+ **Nhóm 8483**: 84831031/39, 84834020 - **Chương 85**: + **Nhóm 8507**: 85071010/2010/3010/5010/6032/8011/8019, 85079012/9091 + **Nhóm 8511**: 85111010, 85112010, 85113030, 85114010, 85115010, 85118010, 85119010. + **Nhóm 8512:** 851210, 85129010 - **Các chương 86, 88, 89 (loại trừ 8804).** - **Chương 87:** + Các phân nhóm: 870310, 87111092, 871160/90 + Nhóm 8712 - **Chương 91:** 91040090, - **Chương 94:** 94011000, 94012090, 94019910			
	- Tàu thuyền các loại	*7101*	*USD*	**Chương 89**	-	55	
64	Linh kiện, phụ tùng ô tô	1105	USD	- **Chương 40**: 40093191 (loại dùng cho xe ô tô), 401110/20, 40119010, 401211/12, 40121941/49, 40122010/21/29, 401310, 40139031/39, 40169911/13 - **Chương 70**: 70071110, 70072110, 700910 - **Chương 73**: 73201011 - **Chương 83:** 830120, 83079000 - **Chương 84**: + **Nhóm 8407**: 84073390, 84073471/72/73; 84073494/95/99 + **Nhóm 8408**: 84082021/22/23/94/95/96 + **Nhóm 8409**: 84099141/42/43/44/45/46/47/48/49, 84099941/42/43/44/45/46/47/48/49 + **Nhóm 8413**: 84133030/40		53	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				+ **Nhóm 8415**: 84152010/90, 84158131/39, 84158231/39, 84158331/39, 84159014 + **Nhóm 8421**: 84212321/29, 84213120, 84219921/84219997 + **Nhóm 8481:** 84818083, 84818084, 84818093 + **Nhóm 8483**: 84831025/26/27, 84832030, 84833030, 84834040, 84839015/95 - **Chương 85**: + **Nhóm 8507:** 85075020, 85076033 + **Nhóm 8511**: 85111020, 85112021/29, 85113041/49, 85114021/32/33/91, 85115021/32/33/91, 85118020/9020 + **Nhóm 8512:** 85122020/99, 85123010/20, 85123091/99, 851240, 85129020 + **Nhóm 8527**: 85272110, 85272190, 85272900 + **Nhóm 8539**: 85391010, 85392130, 85392920, 85399020 + **Nhóm 8544**: 85443012/14, 85444232/34 - **Chương 87**: + **Nhóm 8701/02/03/04:** các mã thuộc bộ linh kiện CKD: 87012110/87012210/87012310/87012410/87012910; 87021010/41/42/49/50; 87022010/22/23/29/31/32/39/41/49; 87023010/21/29/31/39/41/49; 87024010/21/29/31/39/41/49; 87029010/21/29/31/32/33/39; 87032111/12/13/14/15/21/29/31/39; 87032211/12/13/14/15/16/17/21/29/30; 87032311/12/13/14/21/22/23/24/31/32/33/34/35/36/41/42; 87032411; 87032421/29/30;			

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				87033111/12/13/14/15/16/17/21/29/31/39; 87033211/12/13/14/21/22/23/31/32/33/34/35/36/41/42/43; 87033311/12/13/14/21/22/31/32/33/34/40; 87034011/12/13/14/15/16/17/18/19/21/22/23/24/25/26/27/28; 87035011/12/13/14/15/16/17/18/19/21/22/23/24/25/26/27/28/; 87036011/12/13/14/15/16/17/18/19/21/22/23/24/25/26/27/28; 87037011/12/13/14/15/16/17/18/19/21/22/23/24/25/26/27/28; 87038011/12/13/14/15/16/17/18/19; 87039011/12/13/14/15/16/1718/19; 87041013/14/15/16/17/18; 87042111/12/13/19; 87042211/19; 87042311/19; 87042351/59; 87042371/79 87043111/12/13/19 87043211/19; 87043231/39; 87043251/59; 87043272/79 87043291/92 87044111/19 87044211/19 87044231/39 87044311/19, 87034351/59 87045111/19 87045211/19/31/39/51/59/72/79/91/92 87046011/12/19 87049010			

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				+ **Các nhóm 8706, 8707, 8708,** *loại trừ các phân nhóm: 87060011/19; 87079011/19 87081010, 87082911, 87082992, 87083010, 87084014/25/91, 87085015/25/91/92, 87087015/21/31/95, 87088015/91, 87089115/91, 87089210, 87089350, 87089411/94, 87089911/19 thuộc mặt hàng chủ yếu "Hàng hóa khác"(số thứ tự 71)* - **Chương 90**: các phân nhóm 90292010/20 - **Chương 91:** phân nhóm 91040010 - **Chương 94:** các phân nhóm 94012010, 94019921/29			
65	Phương tiện vận tải và phụ tùng	1101 1102 1103 1104 1105 1201 1203 7101 7102	USD	Mặt hàng này bao gồm các mặt hàng chủ yếu sau: - **Ô tô nguyên chiếc các loại** bao gồm các mã thống kê 1101, 1102, 1103 và 1104 có mã số các nhóm và phân nhóm tương ứng "Số thứ tự 66" - **Linh kiện, phụ tùng ô tô**: bao gồm mã thống kê 1105 có mã số các nhóm và phân nhóm tương ứng "Số thứ tự 64" - **Xe máy và phụ tùng, linh kiện**: bao gồm các mã thống kê 1201 và 1203 có mã số các nhóm và phân nhóm tương ứng "Số thứ tự 67" - **Phương tiện vận tải khác và phụ tùng**: bao gồm các mã thống kê 7101 và 7102 có mã số các nhóm và phân nhóm tương ứng "Số thứ tự 63"	49	-	
66	Ô tô nguyên chiếc các loại, *trong đó:*	1101 1102 1103 1104	Chiếc		-	52	
	- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống	*1101*	*Chiếc*	- 87032141/42/45; 87032151/59; 87032191/99 - 87032241/42/47; 87032251/59; 87032290 - 87032355/56/57/58/61/62/63/64/65/66/67/68/71/72/73/74	-	52	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				- 87032445/49/51/59 - 87033141/42/47; 87033151/59; 87033191/99 - 87033261/62/63; 87033271/72/73/74/75/76; 87033281/82/83 - 87033361/62; 87033371/72; 87033380; 87033390 - 87034031/32/33; 87034061/62/63/64/65/66/67/68; 87034071/72/73/74/75/76/77; 87034081/82/83/84/85/86/87 - 87035031/32/33; 87035061/62/63/64/65/66/67; 87035071/72/73/74/75/76/77; 87035081/82/83/84/85/86/87; 87035091/92/93/94/95/96/97 - 87036031/32/33; 87036061/62/63/64/65/66/67/68; 87036071/72/73/74/75/76/77; 87036081/82/83/84/85/86/87; 87036091/92/93/94/95/96/97/98 - 87037031/32/33; 87037061/62/63/64/65/66/67; 87037071/72/73/74/75/76/77; 87037081/82/83/84/85/86/87; 87037091/92/93/94/95/96/96/97 - 87038091/92/97/98/99 - 87039091/92/97/98/99			
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	*1102*	*Chiếc*	- 87021060/81/82/89/91/99 - 87022050/71/72/79/91/99 - 87023050/71/79/91/99 - 87024050/71/79/91/99 - 87029040/61/69/71/79/80/90	-	52	
	- Ô tô tải	*1103*	*Chiếc*	- 87041031/32/33/34/35/36/37 - 87042121/24/26/29 - 87042221/24/29/41/46/47/51/59 - 87042321/24/29/61/64/66/69/81/84/86/89 - 87043121/24/26/29 - 87043221/24/29/41/44/48/49/61/64/69/81/84/86/93/96/98/99 - 87044121/24/26/29 - 87044221/24/29/41/46/47/51/59 - 87044321/24/29	-	52	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				- 87045121/24/26/29 - 87045221/24/29/41/44/48/49/61/64/69/81/84/86/89/93/94/99 - 87046021/29/91/92/93/94 - 87049091/92/93/94/95			
	- Ô tô loại khác	*1104*	*Chiếc*	- **Nhóm 8701**: 87012190; 87012290; 87012390; 87012490; 87012990 - **Nhóm 8702:** 87021071/72/79; 87022061/62/69; 87023061/69; 87024061/69; 87029051/59 - **Nhóm 8703:** 87032143/44; 87032243/44/45/46; 87032351/52/53/54; 87032441/42/43/44/61/69; 87033143/44/45/46; 87033251/52/53/54; 87033351/53/54. 87034034/35/36/41/42/43/44/45/46/47/51/52/53/54/55/56/57/58/91/92/93/94/95/96/97/98; 87035034/35/36/41/42/43/44/45/46/47/51/52/53/54/55/56/57/58; 87036034/35/36/41/42/43/44/45/46/47/51/52/53/54/55/56/57/58; 87037034/35/36/41/42/43/44/45/46/47/51/52/53/54/55/56/57/58;87038093/94/95/96; 87039093/94/95/96 - **Nhóm 8704:** 87042122/23/25/27; 87042222/23/25/42/43/45; 87042322/23/25/62/63/65/82/85; 87043122/23/25/27; 87043222/23/25/42/43/45/62/63/65/82/83/85/94/95/97; 87044122/23/25/27; 87044222/23/25/42/43/45; 87044322/23/25; 87045122/23/25/27; 87045222/23/25/42/43/45/62/63/65/82/83/85 87046022 - **Nhóm 8705**	-	52	
67	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	1201/1203	USD	- **Chương 87:** các phân nhóm 87111094, 87111095, 87111099, 8711209, 87113019, 87113090, 87114019, 87114090, 87115090 - **Chương 40**: các phân nhóm 40114000, 4012204, 4013902, 40169912 - **Chương 73**: các phân nhóm 7315111*, 7315121*, 7315191*	-	54	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				- **Chương 84**: + Nhóm 8407: các phân nhóm 84073100, 84073212, 84073222, 84073320, 84073460, 84073493 + Nhóm 8409: các phân nhóm 84099131/32/34/35/37/38/39, 8409993 + Nhóm 8482: phân nhóm 84828* + Nhóm 8483: các phân nhóm 84831024, 84839014, 84839094 - **Chương 85**: các phân nhóm 85111090, 85122091 - **Chương 87:** + Nhóm 8711: toàn bộ bộ linh kiện dạng CKD bao gồm các phân nhóm 87111014/15/19, 8711201, 87113011, 87113030, 87114011, 87114020, 87115020 + Nhóm 8714: phân nhóm 87141010			
68	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	3713	USD	**Chương 94**: các phân nhóm và nhóm: 940139, 940149, 94017*, 94018*, 9401993*, 94019991, 9402, 94031*, 94032*, 94037*, 940389, 9403991*, 9404.	50	-	
69	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	9501	USD	**Chương 95:** các nhóm từ 9503 đến 9507	51	56	Bổ sung thêm mặt hàng này vào biểu xuất khẩu
70	Sản phẩm dệt đã hoàn thiện khác	1804	USD	**Chương 63:** các nhóm từ 6305 đến 6310	33		Bổ sung thêm mặt hàng này vào biểu xuất khẩu
71	Hàng hóa khác	XXXX	USD	Tất cả hàng hoá còn lại **không** thuộc các chương, nhóm và phân	52	57	

Số thứ tự	Tên mặt hàng chủ yếu	Mã số thống kê	Đơn vị tính lượng thống kê	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XNK *(Ban hành theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 8/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*	Số thứ tự trong biểu mặt hàng xuất khẩu	Số thứ tự trong biểu mặt hàng nhập khẩu	Ghi chú
				nhóm nêu trên			

Ghi chú: *Tên và số thứ tự của Nhóm mặt hàng chủ yếu được quy định theo Biểu số 0801.T.CHQ.QG và Biểu số 0802.T.CHQ.QG theo Thống tư số 131/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo thống kê Ngành Tài chính.*